

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2011

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		779.943.859.100	642.276.806.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	93.920.118.824	55.204.708.632
1. Tiền	111		23.420.118.824	21.204.708.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.500.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15.022.727.273	15.840.909.091
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.977.272.727)	(6.159.090.909)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		343.057.835.398	312.806.594.432
1. Phải thu khách hàng	131		318.621.095.465	208.011.809.205
2. Trả trước cho người bán	132		19.771.744.726	105.651.777.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.548.802.871	125.466.700
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(883.807.664)	(982.458.883)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	302.146.840.522	239.842.110.206
1. Hàng tồn kho	141		302.146.840.522	239.842.110.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.796.337.083	18.582.484.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.377.041.400	1.311.468.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	15.014.428	892.884.337
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	24.404.281.255	16.378.132.232
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		429.071.973.098	329.027.173.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		194.807.621.532	165.902.173.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	177.305.782.621	148.067.996.292
- Nguyên giá	222		450.652.923.615	387.041.491.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.347.140.994)	(238.973.495.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	17.179.823.457	17.512.161.687
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.136.242.505)	(3.803.904.275)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	322.015.454	322.015.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	162.605.000.000	163.125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.125.000.000	8.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(520.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		71.659.351.566	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		71.659.351.566	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.209.015.832.198	971.303.980.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		189.836.042.566	124.717.508.824
I. Nợ ngắn hạn	310		188.183.926.311	123.312.473.373
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	5.658.000.000	11.908.000.000
2. Phải trả người bán	312		120.026.979.117	62.092.487.611
3. Người mua trả tiền trước	313		441.914.635	299.951.190
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	26.290.425.521	13.185.783.444
5. Phải trả người lao động	315		11.610.052.522	10.241.617.570
6. Chi phí phải trả	316	V.13	12.908.876.221	8.638.359.552
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	1.943.024.878	2.372.459.090
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.304.653.417	14.573.814.916
II. Nợ dài hạn	330		1.652.116.255	1.405.035.451
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.652.116.255	1.405.035.451
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.019.179.789.632	846.586.471.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.019.179.789.632	846.586.471.539
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	348.763.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		437.750.788.180	290.189.200.518
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		40.596.149.211	27.096.149.211
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		152.418.985.154	141.959.054.723

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.209.015.832.198	971.303.980.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		87.975,12	56.302,82
+ EUR		9.545,60	11.535,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	496.583.519.830	360.537.964.684	1.366.002.424.583	1.003.670.802.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.541.764.889	8.148.952.814	19.523.811.241	14.303.199.507
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	489.041.754.941	352.389.011.870	1.346.478.613.342	989.367.603.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	377.915.742.214	257.612.379.632	1.039.308.287.649	729.726.614.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.126.012.727	94.776.632.238	307.170.325.693	259.640.988.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.063.272.434	2.819.450.699	9.507.398.814	6.373.999.978
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.356.702.296	1.567.143.133	5.245.996.553	4.322.371.508
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136.392.723	104.000.000	499.178.778	697.579.094
8. Chi phí bán hàng	24		11.513.391.179	9.080.002.132	34.676.418.184	26.761.124.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.528.405.436	6.394.509.468	27.206.139.006	21.661.273.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.790.786.250	80.554.428.204	249.549.170.764	213.270.218.615
11. Thu nhập khác	31		320.760.821	616.056.609	1.100.665.198	1.221.937.758
12. Chi phí khác	32		18.793	89.484	157.494.925	631.603
13. Lợi nhuận khác	40		320.742.028	615.967.125	943.170.273	1.221.306.155
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		92.111.528.278	81.170.395.329	250.492.341.037	214.491.524.770
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	22.823.886.484	10.379.833.753	62.419.089.674	27.160.557.426
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.287.641.794	70.790.561.576	188.073.251.363	187.330.967.344
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hựu

Lê Quang Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		250.492.341.037	214.491.524.770
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.516.478.785	29.631.923.868
- Các khoản dự phòng	03		1.239.530.599	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.441.995.858)	(7.266.662.572)
- Chi phí đi vay	06		563.150.722	697.579.094
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		281.369.505.285	237.554.365.160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.733.014.463)	(130.154.024.777)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62.304.730.316)	(53.831.139.316)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		65.805.541.657	(342.179.165)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(71.724.924.966)	(301.452.200)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.116.715.667)	(697.579.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(51.033.371.145)	(22.984.045.170)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		93.484.968.474	100.774.462.380
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(121.801.917.642)	(119.055.305.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.945.341.217	10.963.101.924
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(67.579.371.666)	(13.541.511.580)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		267.727.273	1.011.492.390
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	30.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.331.713.367	6.255.170.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.979.931.026)	(5.244.849.008)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý III Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của c	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phi	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.150.000.000	11.857.600.832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.400.000.000)	(10.477.822.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.250.000.000)	1.379.778.608
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		38.715.410.192	7.098.031.524
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		55.204.708.632	80.734.689.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		93.920.118.824	87.832.721.145

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

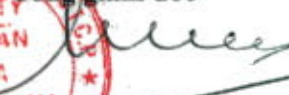
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2011 đến 30/09/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	Đơn vị tính: đồng VN	
	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
1 Tiền		
- Tiền mặt - VNĐ	186.357.302	103.822.911
- Tiền mặt - USD	107.181.000	107.181.000
- Tiền mặt - EUR	101.250.520	0
- Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	21.084.715.342	16.881.327.524
- Tiền gửi ngân hàng - USD	1.713.681.652	1.769.453.407
- Tiền gửi ngân hàng - EUR	226.933.008	226.801.202
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	70.500.000.000	55.000.000.000
Cộng	93.920.118.824	74.088.586.044
2 Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Mua chứng chỉ quỹ Công ty quản lý quỹ đầu tư Bản Việt (mệnh giá 100.000.000 đồng)	18.000.000.000	18.000.000.000
Mua 20.000 cổ phần Công ty CP nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(6.977.272.727)	(6.977.272.727)
Cộng	15.022.727.273	15.022.727.273
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi		
- Phải thu khách hàng	318.621.095.465	273.300.426.001
- Trả trước cho người bán	19.771.744.726	39.649.595.583
- Phải thu khác	5.548.802.871	5.435.855.867
- Dự phòng phải thu khó đòi	(883.807.664)	(1.222.809.811)
Cộng	343.057.835.398	317.163.067.640
4 Hàng tồn kho	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Hàng mua đang đi trên	1.584.018.888,0	926.993.270
- Nguyên liệu, vật liệu	122.225.035.763,0	113.256.806.451
- Công cụ, dụng cụ	1.223.439.688,0	799.317.494
- Chi phí sản xuất, kinh doanh	70.433.895.004,0	82.744.052.966
- Thành phẩm	81.276.850.988,0	81.601.505.041
- Hàng hóa	25.403.600.191,0	21.354.197.493
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		

- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	302.146.840.522	300.682.872.715

5 Thuế và các khoản phải thu	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Thuế GTGT còn được khấu	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà	15.014.428	0
Cộng	15.014.428	0

Tài sản ngắn hạn	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Tạm ứng cho CBCNV	445.000.000	432.000.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.908.317.348	20.162.419.283
- Tài sản thiếu chờ xử lý	50.963.907	50.963.907
Cộng	24.404.281.255	20.645.383.190

6 Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

7 Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr. dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	41.522.519.848	389.301.003.756	9.883.532.514	1.683.143.860		442.390.199.978
Tăng trong quý		7.720.823.637	442.900.000	99.000.000		8.262.723.637
- Mua trong quý		7.720.823.637	442.900.000	99.000.000		8.262.723.637
- Đầu tư XDCB hoàn						0
- Tăng khác						0
Giảm trong quý						0
- Chuyển sang BĐS đầu						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	41.522.519.848	397.021.827.393	10.326.432.514	1.782.143.860	0	450.652.923.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	37.353.495.305	215.597.630.380	4.982.388.280	1.372.511.658		259.306.025.623
- Khấu hao trong quý	364.157.706	13.325.172.335	292.389.201	59.396.129		14.041.115.371
- Tăng khác						0
Giảm trong quý						0
- Chuyển sang BĐS đầu						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	37.717.653.011	228.922.802.715	5.274.777.481	1.431.907.787	0	273.347.140.994
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu quý	4.169.024.543	173.703.373.376	4.901.144.234	310.632.202		183.084.174.355
- Tại ngày cuối quý	3.804.866.837	168.099.024.678	5.051.655.033	350.236.073		177.305.782.621

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô						0
Số dư đầu quý	21.316.065.962					21.316.065.962
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh						0
- Tặng do hợp nhất kinh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	21.316.065.962	0	0	0	0	21.316.065.962
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	4.025.463.095					4.025.463.095
- Khấu hao trong quý	110.779.410					110.779.410
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	4.136.242.505	0	0	0	0	4.136.242.505
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu quý	17.290.602.867					17.290.602.867
- Tại ngày cuối quý	17.179.823.457					17.179.823.457

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	322.015.454	322.015.454
+ Công trình xây dựng NM nhựa Bình Minh Miền Bắc		
+ Công trình xây dựng NM2 - Sóng Thần	322.015.454	322.015.454
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Đầu tư dài hạn khác	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Đầu tư vào Cty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	155.000.000.000
- Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà	8.125.000.000	8.125.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(520.000.000)	(520.000.000)
Cộng	162.605.000.000	162.605.000.000
14 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn		
- Chi phí thuê đất	71.659.351.566	47.772.901.044
Cộng	71.659.351.566	47.772.901.044
15 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
Vay ngắn hạn	5.658.000.000	3.158.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Thuế giá trị gia tăng	3.533.852.432	3.297.430.219
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.597.892.219	22.950.516.531
- Thuế thu nhập cá nhân	158.680.870	542.349.772
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	26.290.425.521	26.790.296.522
17 Chi phí phải trả	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	12.908.876.221	13.010.461.498
Cộng	12.908.876.221	13.010.461.498
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	48.871.131	48.871.131

- Kinh phí công đoàn	812.090.086	1.110.584.038
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.082.063.661	379.024.661
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		

Cộng **1.943.024.878** **1.538.479.830**

19 Phải trả dài hạn nội bộ **Số cuối quý 03/2011** **Số đầu quý 03/2011**

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

20 Vay và nợ dài hạn **Số cuối quý 03/2011** **Số đầu quý 03/2011**

a-Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b-Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0

c- Các khoản nợ thuế tài chính

21 Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại **Số cuối quý 03/2011** **Số đầu quý 03/2011**

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các		
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm **1.652.116.255** **1.575.352.792**

22 Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý trước	348.763.720.000	1.592.782.700	295.589.200.518	36.985.564.387	29.796.149.211	179.671.131.904
- Lãi trong quý trước						69.529.532.388
- Tăng vốn trong quý trước	1.071.800.000					(1.071.800.000)
- Chia cổ phiếu thưởng						
- Thường Esop						
- Giảm vốn trong quý trước						
- Trích lập các quỹ quý trước						
- Trích quỹ khác			135.361.587.662	0	7.400.000.000	(142.761.587.662)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						0
- Chia cổ tức quý trước						(7.736.933.270)
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Thường HĐQT và BKS						(1.299.000.000)
- Chia thưởng khách hàng						
Số dư cuối quý trước	349.835.520.000	1.592.782.700	430.950.788.180	36.985.564.387	37.196.149.211	96.331.343.360
Số dư đầu quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	430.950.788.180	36.985.564.387	37.196.149.211	96.331.343.360
- Lãi trong quý này						69.287.641.794
- Tăng vốn trong quý này						0
- Chia cổ phiếu thưởng						
- Thường Esop						
- Giảm vốn trong quý này						
- Trích lập các quỹ quý này			6.800.000.000	0	3.400.000.000	(10.200.000.000)
- Trích quỹ khác						-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(3.000.000.000)
- Chia cổ tức quý này						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Thường HĐQT và BKS						
- Chia thưởng khách hàng						
Số dư cuối quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	437.750.788.180	36.985.564.387	40.596.149.211	152.418.985.154

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	103.565.160.000
- Vốn góp cổ đông	246.270.360.000	246.270.360.000
Cộng	349.835.520.000	349.835.520.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	349.835.520.000	348.763.720.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	1.071.800.000
+ Vốn góp giảm trong quý	0	0
+ Vốn góp cuối quý	349.835.520.000	349.835.520.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:	0	0

- d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu thường	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.876.372	34.876.372
+ Cổ phiếu thường	34.876.372	34.876.372
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	437.750.788.180	430.950.788.180
- Quỹ dự phòng tài chính	36.985.564.387	36.985.564.387
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	40.596.149.211	37.196.149.211
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.304.653.417	11.988.188.434
Cộng	524.637.155.195	517.120.690.212

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ khác dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 Nguồn kinh phí	Số cuối quý 03/2011	Số đầu quý 03/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 Tài sản thuê ngoài

Số cuối quý 03/2011

Số đầu quý 03/2011

- Giá trị tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Số cuối quý 03/2011	Lũy kế từ đầu năm
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	496.583.519.830	1.366.002.424.583
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	459.067.257.876	1.216.850.489.298
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	37.516.261.954	149.151.935.285
- Doanh thu xây dựng		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	7.541.764.889	19.523.811.241
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	6.753.599.464	18.562.049.574
+ Thành phẩm	6.562.326.384	17.464.940.310
+ Vật tư, hàng hóa	191.273.080	1.097.109.264
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm		0
+ Vật tư, hàng hóa		0
- Hàng bán bị trả lại	788.165.425	961.761.667
+ Thành phẩm	703.792.963	799.778.915
+ Vật tư, hàng hóa	84.372.462	161.982.752
- Thuế xuất khẩu		
27 Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	489.041.754.941	1.346.478.613.342
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	451.801.138.529	1.198.585.770.073
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	37.240.616.412	147.892.843.269
28 Giá vốn hàng bán (MS 11)	Số cuối quý 03/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	343.110.441.784	900.136.222.541
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	34.805.300.430	139.172.065.108
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	377.915.742.214	1.039.308.287.649
29 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Số cuối quý 03/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.919.760.469	8.361.841.407
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	969.871.960	969.871.960
- Lãi bán ngoại tệ		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.640.005	175.685.447
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	3.063.272.434	9.507.398.814

30 Chi phí tài chính (MS22)	Số cuối quý 03/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay	136.392.723	499.178.778
- Chiết khấu thanh toán	2.167.104.774	3.345.146.070
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ bán ngoại tệ		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.204.799	63.489.887
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1.338.181.818
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	2.356.702.296	5.245.996.553

	Số cuối quý 03/2011	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng	11.513.391.179	34.676.418.184
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.528.405.436	27.206.139.006
Thu nhập khác	320.760.821	1.100.665.198
Chi phí khác	18.793	157.494.925

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Số cuối quý 03/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	92.111.528.278	250.492.341.037
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.823.886.484	62.419.089.674
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	69.287.641.794	188.073.251.363

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Số cuối quý 03/2011	Lũy kế từ đầu năm
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Số cuối quý 03/2011	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.676.051.306	849.938.261.034
Chi phí nhân công	20.299.801.810	56.984.339.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.782.055.209	35.146.639.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.488.364.393	42.874.865.656
Chi phí khác bằng tiền	5.687.877.350	21.087.734.203
Cộng	350.934.150.068	1.006.031.839.328

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- 34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so quý trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2010: 70.790.561.576 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2011: 69.287.641.794 đồng

Chênh lệch (1.502.919.782) đồng

Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-): -2,12%

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011



Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III Năm 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu quý 03/2011	Số cuối quý 03/2011
I	Tài sản ngắn hạn	727.602.636.862	779.943.859.100
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	74.088.586.044	93.920.118.824
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.022.727.273	15.022.727.273
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	317.163.067.640	343.057.835.398
4	Hàng tồn kho	300.682.872.715	302.146.840.522
5	Tài sản ngắn hạn khác	20.645.383.190	25.796.337.083
II	Tài sản dài hạn	411.074.693.720	429.071.973.098
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	200.696.792.676	194.807.621.532
	- Tài sản cố định hữu hình	183.084.174.355	177.305.782.621
	- Tài sản cố định vô hình	17.290.602.867	17.179.823.457
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí XDCB dở dang	322.015.454	322.015.454
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	162.605.000.000	162.605.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	47.772.901.044	71.659.351.566
III	Tổng cộng tài sản	1.138.677.330.582	1.209.015.832.198
IV	Nợ phải trả	185.785.182.744	189.836.042.566
1	Nợ ngắn hạn	184.209.829.952	188.183.926.311
2	Nợ dài hạn	1.575.352.792	1.652.116.255
V	Vốn chủ sở hữu	952.892.147.838	1.019.179.789.632
1	Vốn chủ sở hữu	952.892.147.838	1.019.179.789.632
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	349.835.520.000	349.835.520.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	1.592.782.700	1.592.782.700
	- Cổ phiếu quỹ	0	0
	- Quỹ đầu tư phát triển	430.950.788.180	437.750.788.180
	- Quỹ dự phòng tài chính	36.985.564.387	36.985.564.387
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ khác thuộc vốn CSH	37.196.149.211	40.596.149.211
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.331.343.360	152.418.985.154
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Tổng cộng nguồn vốn	1.138.677.330.582	1.209.015.832.198

II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý 03/2011	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	496.583.519.830	1.366.002.424.583
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	7.541.764.889	19.523.811.241
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	489.041.754.941	1.346.478.613.342
4	Giá vốn hàng bán	377.915.742.214	1.039.308.287.649
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.126.012.727	307.170.325.693
6	Doanh thu từ hoạt động tài chính	3.063.272.434	9.507.398.814
7	Chi phí hoạt động tài chính	2.356.702.296	5.245.996.553
8	Chi phí bán hàng	11.513.391.179	34.676.418.184
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.528.405.436	27.206.139.006
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91.790.786.250	249.549.170.764
11	Thu nhập khác	320.760.821	1.100.665.198
12	Chi phí khác	18.793	157.494.925
13	Lợi nhuận khác	320.742.028	943.170.273
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.111.528.278	250.492.341.037
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.823.886.484	62.419.089.674
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.287.641.794	188.073.251.363

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011



Tổng Giám đốc

Lê Quang Doanh